

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC

TRƯỜNG MẦM NON SAO MAI

Biểu mẫu 01

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non, năm học: 2022-2023

(Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	- Đạt 70-80 Kcalo/ngày	- Đạt 60-70Kcalo/ngày
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	Chương trình giáo dục mầm non VBHN 01/VBHN- BGDĐT (ban hành theo thông tư ban hành chương trình giáo dục mầm non)	Chương trình giáo dục mầm non VBHN 01/VBHN- BGDĐT (ban hành theo thông tư ban hành chương trình giáo dục mầm non)
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	*/ Đạt tỉ lệ từ 75% trở lên chỉ số bình thường theo yêu cầu độ tuổi	*/ Đạt tỉ lệ từ 90-98% chỉ số bình thường theo yêu cầu độ tuổi
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	Tổ chức các hoạt động Lễ - Hội, ngoại khóa, hội thi đầy đủ như: Mừng Xuân, Giỗ Tổ Hùng Vương, Sinh nhật Bác 19-5, Ngày Hội sách, Tổng kết năm học... Tổ chức các lớp năng khiếu.	Tổ chức các hoạt động Lễ - Hội, ngoại khóa, hội thi đầy đủ như: Mừng Xuân, Giỗ Tổ Hùng Vương, Sinh nhật Bác 19-5, Ngày Hội sách, Tổng kết năm học... Tổ chức các lớp năng khiếu.

Tp. Thủ Đức ngày 08 tháng 08 năm 2022

Hiệu trưởng



Trần Đỗ Hoàng Anh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC

TRƯỜNG MẦM NON SAO MAI

Biểu mẫu 02

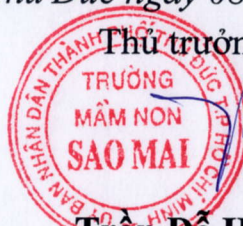
THÔNG BÁO

Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	244	2	17	14	71	70	70
1	Số trẻ em nhóm ghép							
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày							
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	244	2	17	14	71	70	70
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập							
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	244	2	17	14	71	70	70
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	244	2	17	14	71	70	70
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	244	2	17	14	71	70	70
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
1	Số trẻ cân nặng bình thường	214	2	15	12	66	59	61
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	8		2		2	3	1
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	243	2	17	14	70	70	70
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	1				1		
5	Số trẻ thừa cân béo phì	22	1		2	3	8	8
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục							
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	33	2	17	14			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	211				71	70	70

Tp. Thủ Đức ngày 08 tháng 08 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Trần Đỗ Hoàng Anh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC

TRƯỜNG MẦM NON SAO MAI

Biểu mẫu 03

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non,
năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	14	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	14	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m ²)	2.425,7 (m ²)	
V	Tổng diện tích sân chơi (m ²)	410 (m ²)	
VI	Tổng diện tích một số loại phòng	1.602.49 (m ²)	
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	644 (m ²)	3.14 m ² /trẻ em (205 trẻ)
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	644 (m ²)	
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	185.5 (m ²)	
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	542.5 (m ²)	
5	Diện tích phòng giáo dục (800x450)m ²	65.18 (m ²)	
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	70.67 (m ²)	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	94.64 (m ²)	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	14 bộ	14/14 nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	1 bộ/ lớp	
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	15	15/3 sân chơi (trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử - tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	28	13 Máy tính, 12 ti vi/ 14 nhóm lớp, 1 máy chiếu, 2 bảng tương tác
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)



1	Máy tính	13	01/lớp
2	Ti vi	12	01/lớp
3	Loa vi tính	12	01/lớp

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng (m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2	0	14	0	0.9 m ² /trẻ em (227 trẻ)
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(* Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	



Tp.Thủ Đức ngày 08 tháng 08 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Trần Đỗ Hoàng Anh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
TRƯỜNG MẦM NON SAO MAI

Biểu mẫu 04

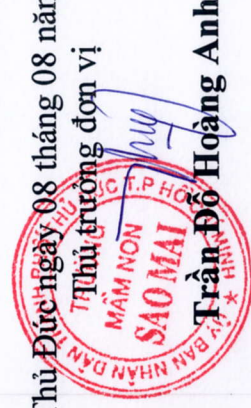
THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp		
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	30			14	4	6	6	7	11	4			
I	Giáo viên	20			11	4	5		7	9	4		20	
1	Nhà trẻ	6			3	1	2		2	2	2		6	
2	Mẫu giáo	14			8	3	3		5	7	2		14	
II	Cán bộ quản lý	2			2					2			2	
1	Hiệu trưởng	1			1					1			1	
2	Phó hiệu trưởng	1			1					1			1	
III	Nhân viên	8			1	1	1	6						
1	Nhân viên văn thư													
2	Nhân viên kế toán	1			1									
3	Thủ quỹ													
4	Nhân viên y tế	1					1							
5	Nhân viên nấu ăn	4												
6	Nhân viên Bảo vệ	2						2						

Tp. Thủ Đức ngày 08 tháng 08 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Trần Đỗ Hoàng Anh